

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

- **Phân loại sản phẩm**
- **Tên thương mại** OPI GelColor Generic
- **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:**
- **Loại hàng hóa** PC39 Cosmetics, personal care products
- **Hướng dẫn sử dụng** Làm móng (Nail Polish)
- **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
- **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
Wella International Operations Switzerland Sàrl, Chemin Louis-Hubert 1-3, 1213 Petit-Lancy, Switzerland
- **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:** Wella SDS Info Team
- **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**
CHEMTREC Emergency number: +1-704-741-5970
CHEMTREC: +65 3163 8374

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

- **Phân loại chất và hỗn hợp**



Cá và cây

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2 H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài



Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2

H315 Gây kích ứng da.

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tác nhân nhạy da – Cấp 1

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

- **Các phân tử nhãn hiệu**
- **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**



GHS07



GHS09

- **Từ cảnh báo** Cảnh báo
- **Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**
7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxa-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate
2-hydroxyethyl methacrylate
diphenyl(2,4,6- trimethylbenzoyl)phosphine oxide
- **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 1)

- Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
- **Các hướng dẫn an toàn**
Nếu việc tư vấn của bác sĩ là cần thiết thì hãy cầm theo hộp sản phẩm hoặc nhãn mác ở tay.
Để xa tầm tay trẻ em.
Hãy đọc nhãn mác trước khi sử dụng.
Tránh hít thở bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước
Tránh thải ra môi trường..
Đeo găng tay bảo vệ /dụng cụ bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
NẾU DÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm.
Sau đó tiếp tục rửa
Nếu da bị dị ứng hoặc phát ban: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
- **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:**
- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
- **PBT:** Không được áp dụng
- **vPvB:** Không được áp dụng

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

- **Hỗn hợp chất**
- **Mô tả** Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

· **Các chất thành phần nguy hiểm:**

72869-86-4	7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxo-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate ⚠️ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411; ⚠️ Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	>50-≤70%
868-77-9	2-hydroxyethyl methacrylate ⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	>10-≤25%
75980-60-8	diphenyl(2,4,6- trimethylbenzoyl)phosphine oxide ⚠️ Độc tính sinh sản – Cấp 2, H361; ⚠️ Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411; ⚠️ Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	≥3-≤10%
13463-67-7	titanium dioxide ⚠️ Tác nhân gây ung thư – Cấp 2, H351; ⚠️ Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332	≥0.1-≤2.5%
2379-74-0	D&C Red No. 30 ⚠️ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410	≥0.025-<0.25%
123-31-9	Hydroquinon ⚠️ Đột biến tế bào mầm – Cấp 2, H341; Tác nhân gây ung thư – Cấp 2, H351; ⚠️ Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; ⚠️ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; ⚠️ Độc cấp tính – Miệng – Cấp 4, H302; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317; Độc cấp tính – Da – Cấp 5, H313	<0.025%

- **Các hướng dẫn đính kèm:** Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Hướng dẫn chung:** Ngay lập tức loại bỏ quần áo bị vấy bẩn bởi sản phẩm

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 2)

- **Sau khi hít vào:**
Cung cấp không khí trong lành và gọi bác sĩ
Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
- **Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:**
Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
- **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:**
Không có thông tin liên quan nào khác
- **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt**
Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các giải pháp chữa cháy thích hợp**
Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Không có thêm thông tin liên quan
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố** Không yêu cầu
- **Các cảnh báo về môi trường**
Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
- **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chất thải tại mục 13
Đảm bảo thoáng khí
- **Liên hệ đến các phần khác**
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
Tránh hình thành aerosol
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy,** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Không có yêu cầu đặc biệt nào
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất

theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

- Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ Đậy kín bình chứa
- Cấp bậc lưu trữ: 12
- Tác dụng của sản phẩm Không có thêm thông tin liên quan

(Xem tiếp ở trang 3)

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- Các thông số kiểm soát

- Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc

123-31-9 Hydroquinon

OEL (CN)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 2 mg/m ³ Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 1 mg/m ³
----------	---

- Thông tin bổ sung Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở
- Kiểm soát các tình huống nguy hiểm
- Các thiết bị an toàn cá nhân
- Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể
 - Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi
 - Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn
 - rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
 - Tránh tiếp xúc với mắt và da
- Bảo vệ đường hô hấp:
 - Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ô nhiễm ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc. Trong trường hợp tiếp xúc nhiều và trong thời gian lâu thì phải sử dụng bình thở ôxi
- Bảo vệ tay



Găng tay bảo hộ

Chất liệu làm găng phải chống thấm dòi với sản phẩm/chất/chế phẩm
Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất
Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng

- Chất liệu của găng tay
 - Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng
- Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu
 - Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát
- Bảo vệ mắt Eye



Kính bảo hộ dán kín

VN

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 4)

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản	
· Thông tin tổng quát	
· Diện mạo:	
Hình thức::	Dẻo
Màu sắc	Theo đặc tả của sản phẩm
· Mùi:	Đặc điểm
· Ngưỡng mùi:	Không xác định.
· Độ pH	Không xác định.
· Thay đổi trong điều kiện	
Điểm tan / Phạm vi tan	Không xác định
Điểm sôi / Phạm vi sôi	Không xác định.
· Điểm cháy	Không thể áp dụng.
· Tính dễ cháy (rắn, khí):	Không thể áp dụng.
· Nhiệt độ phân hủy:	Không xác định.
· Nhiệt độ tự cháy	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· Nguy hiểm do cháy nổ:	Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ
· Giới hạn nổ:	
Dưới:	Không xác định
Trên:	Không xác định.
· Áp suất hóa hơi tại 68 °C	1.3 hPa
· Mật độ:	Không xác định.
· Mật độ tương đối:	Không xác định.
· Mật độ của hơi:	Không xác định.
· Tỷ lệ hóa hơi	Không xác định.
· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:	
Nước:	Không thể hoặc khó trộn lẫn.
· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):	Không xác định.
· Độ nhớt:	
Động	Không xác định.
Tĩnh	Không xác định.
· Thành phần dung môi:	
VOC (EC):	0.0 g/l 0.00 %
Thành phần chất rắn:	5.9 %
· Thông tin khác:	Không có thông tin chi tiết tương ứng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

- Khả năng phản ứng Không có thêm thông tin liên quan
- Tính ổn định
- Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh:: Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
- Khả năng phản ứng nguy hiểm: Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 5)

- **Các điều kiện cần tránh:** Không có thêm thông tin liên quan
- **Vật liệu không tương thích** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

Phần 11: Thông tin về độc tính

- Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
- **Ngộ độc cấp tính:**

- **Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50**

868-77-9 2-hydroxyethyl methacrylate

Miệng	LD50	5,050 mg/kg (rat)
-------	------	-------------------

13463-67-7 titanium dioxide

Miệng	LD50	>5,000 mg/kg (rat) (bw (OECD 425))
-------	------	------------------------------------

Da	LD50	>10,000 mg/kg (rabbit)
----	------	------------------------

Hít phải	LC50/4 h	>3.43 mg/l (rat) (air (OECD 403))
----------	----------	-----------------------------------

123-31-9 Hydroquinon

Miệng	LD50	367.3 mg/kg (rat)
-------	------	-------------------

Da	LD50	>2,000 mg/kg (rabbit)
----	------	-----------------------

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
- **Trên da** Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.
- **Trên mắt:** Tác dụng kích ứng.
- **Độ nhạy cảm** Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
- **Thông tin thêm về độc tính::**

Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:

Kích ứng

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- **Độc tính**

- **Thủy sản độc tính:**

72869-86-4 7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxa-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate

Miệng	LC50/ 96 h (Aquatic toxicity)	mg/L (Fish)
-------	-------------------------------	-------------

		mg/L (rat)
--	--	------------

- **Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
- **Khả năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Độ linh động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.

- **Ảnh hưởng của sinh thái độc**

- **Ghi chú:**

Rất độc hại cho cá.

Độc hại cho cá.

- **Bổ sung thông tin sinh thái:**

- **Ghi chú tổng quát:**

Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.

Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .

Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 6)

Cũng độc hại cho cá và sinh vật phù du sống trong môi trường nước.

Rất độc cho các sinh vật sống dưới nước.

Độc hại cho các sinh vật sống dưới nước.

· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**

· **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.

· **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.

· **Các hiệu ứng bất lợi:** Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

· **Phương pháp xử lý chất thải**

· **Khuyến nghị**

Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

· **Bao bì bán**

· **Khuyến nghị:** Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

· **Mã LHQ (UN)**

· **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**

UN3082

· **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ**

· **ADR/RID/ADN**

3082 ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxa-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate, diphenyl(2,4,6-trimethylbenzoyl)phosphine oxide)

· **IMDG**

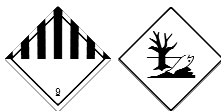
ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxa-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate, diphenyl(2,4,6-trimethylbenzoyl)phosphine oxide), MARINE POLLUTANT

· **IATA**

ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxa-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate, diphenyl(2,4,6-trimethylbenzoyl)phosphine oxide)

· **vận chuyển các lớp học nguy hiểm**

· **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**



· **lớp**

9 Chất hỗn hợp nguy hiểm và sản phẩm.

· **nhãn**

9

· **Nhóm bao bì**

· **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**

III

· **Các môi trường nguy hiểm:**

· **Ô nhiễm biển:**

Biểu tượng (cá và cây)

(Xem tiếp ở trang 8)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 7)

· Đánh dấu đặc biệt (ADR/RID/ADN):	Biểu tượng (cá và cây)
· Ghi chú đặc biệt (IATA):	Biểu tượng (cá và cây)
· Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:	Cảnh báo: Chất hỗn hợp nguy hiểm và sản phẩm.
· Mã nguy hiểm:	90
· Mã EMS:	F-A,S-F
· Stowage Category	A
· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển/ Thông tin thêm:	
· ADR/RID/ADN	
· Số lượng giới hạn (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
· Danh mục vận chuyển	3
· Mã hạn chết đường hầm	(-)
· IMDG	
· Limited quantities (LQ)	5L
· Excepted quantities (EQ)	Code: E1 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 1000 ml
· Mẫu chuẩn của LHQ:	UN 3082 ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (7,7,9(OR7,9,9)-TRIMETHYL-4,13-DIOXO-3,14-DIOXA-5,12-DIAZAHEXADECANE - 1,16-DIYL BISMETHACRYLATE, DIPHENYL(2,4,6-TRIMETHYLBENZOYL)PHOSPHINE OXIDE), 9, III

Phần 15: Thông tin về pháp luật

- **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**
Không có thêm thông tin liên quan

- **Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin**

868-77-9	2-hydroxyethyl methacrylate
27813-02-1	methacrylic acid, monoester with propane-1,2-diol
75980-60-8	diphenyl(2,4,6- trimethylbenzoyl)phosphine oxide
13463-67-7	titanium dioxide
7631-86-9	Silica
1309-37-1	Iron Oxides (CI 77491)
123-31-9	Hydroquinon
150-76-5	mequinol
81-48-1	Violet 2
128-37-0	BHT

- **Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn**

868-77-9	2-hydroxyethyl methacrylate	S5
----------	-----------------------------	----

(Xem tiếp ở trang 9)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 8)

123-31-9 Hydroquinon

S2, S4, S6

· Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II

123-31-9 Hydroquinon

· Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V

123-31-9 Hydroquinon

- Các yếu tố trên nhãn GHS Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
- Các hình biểu thị sự nguy hiểm



GHS07 GHS09

· Từ cảnh báo Cảnh báo**· Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**

7,7,9(or7,9,9)-trimethyl-4,13-dioxo-3,14-dioxo-5,12-diazahexadecane-1,16-diyl bismethacrylate
2-hydroxyethyl methacrylate
diphenyl(2,4,6- trimethylbenzoyl)phosphine oxide

· Các hướng dẫn về các nguy hiểm

Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

· Các hướng dẫn an toàn

Nếu việc tư vấn của bác sĩ là cần thiết thì hãy cầm theo hộp sản phẩm hoặc nhãn mác ở tay.
Đề xa tầm tay trẻ em.
Hãy đọc nhãn mác trước khi sử dụng.
Tránh hít thở bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước
Tránh thải ra môi trường..
Đeo găng tay bảo vệ /dụng cụ bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
NẾU ĐÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm.
Sau đó tiếp tục rửa
Nếu da bị dị ứng hoặc phát ban: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

- **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

· Cụm từ liên quan

H302 Có hại nếu nuốt phải
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

(Xem tiếp ở trang 10)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.01.09

Sửa lại: 2023.01.04

Tên thương mại OPI GelColor Generic

(Xem tiếp ở trang 9)

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
 H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 H332 Có hại nếu hít phải.
 H341 Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền
 H351 Nghi ngờ gây ung thư.
 H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh
 H400 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh
 H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài
 H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

- **Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất:** Abteilung Umweltschutz
- **Liên hệ:** Hr. Dr. Speckbacher
- **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2023.01.04
- **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2023.01.04
- **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

Độc cấp tính – Da – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4: Acute toxicity – Category 4

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1: Serious eye damage/eye irritation – Category 1

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A

Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1

Đột biến tế bào mầm – Cấp 2: Germ cell mutagenicity – Category 2

Tác nhân gây ung thư – Cấp 2: Carcinogenicity – Category 2

Độc tính sinh sản – Cấp 2: Reproductive toxicity – Category 2

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2